

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
Quý III năm 2010

Đvt: đồng Việt Nam

| STT | Chi tiêu | Thuyết minh | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm | |
|-------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | VI.13 | 1,919,753,460,458 | 1,098,791,730,791 | 4,701,739,894,726 | 3,045,105,427,492 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | VI.14 | (1,121,735,015,242) | (625,837,411,036) | (2,748,223,057,384) | (1,657,177,781,181) |
| I | Thu nhập thuần từ lãi | | 798,018,445,216 | 472,954,319,755 | 1,953,516,837,342 | 1,387,927,646,311 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 87,639,521,033 | 65,701,666,621 | 238,208,278,957 | 164,135,190,297 |
| 4 | Chi phí từ hoạt động dịch vụ | | (21,788,412,450) | (14,149,033,875) | (57,891,970,594) | (34,525,743,881) |
| II | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | | 65,851,108,583 | 51,552,632,746 | 180,316,308,363 | 129,609,446,416 |
| III | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | | 20,397,217,373 | 46,972,669,059 | 80,301,242,981 | 107,446,175,389 |
| IV | Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | VI.15 | 310,887,436 | 5,722,912,996 | (194,709,499) | 3,647,840,500 |
| V | Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | VI.16 | (21,073,601,812) | 2,465,565,523 | (27,669,124,843) | 172,321,663,738 |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 90,882,558,482 | 12,013,588,811 | 111,441,325,589 | 22,408,577,988 |
| 6 | Chi phí từ hoạt động khác | | (41,221,950) | (2,001,000) | (56,838,963) | (110,367,000) |
| VI | Lãi thuần từ hoạt động khác | | 90,841,336,532 | 12,011,587,811 | 111,384,486,626 | 22,298,210,988 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | VI.17 | 15,970,605,821 | 4,208,168,471 | 28,927,856,107 | 2,052,564,119 |
| VIII | Chi phí hoạt động | VI.18 | (263,166,847,183) | (227,844,256,242) | (685,429,460,798) | (557,745,380,355) |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 707,149,151,966 | 368,043,600,119 | 1,641,153,436,279 | 1,267,558,167,106 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | (18,147,069,316) | (15,855,230,834) | (40,935,983,768) | (104,363,928,466) |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 689,002,082,650 | 352,188,369,285 | 1,600,217,452,511 | 1,163,194,238,640 |
| 7 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | | (169,854,022,658) | (87,522,161,763) | (381,572,384,735) | (268,782,948,659) |
| 8 | Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | | - | - | 13,243,991,992 | - |
| XII | Chi phí thuế TNDN | | (169,854,022,658) | (87,522,161,763) | (368,328,392,743) | (268,782,948,659) |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | | 519,148,059,992 | 264,666,207,522 | 1,231,889,059,768 | 894,411,289,981 |
| XIV | Lợi ích của cổ đông thiểu số | | | | | |
| XV | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | | | |

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2010

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tuấn Khiêm

Nguyễn Hồ Hoàng Vũ



ĐINH THỊ THU THẢO